

Số/ No: 38402.2511/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.15040 2511

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.36828 2511

Trang/ Page: 1/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY TNHH MOUNTAIN FARMERS  
Địa chỉ/ Address : Thôn Kon Jơ Dri, Xã Đăk Rơ Wa, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 11/11/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 11-24/11/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 24/11/2025  
Loại mẫu/ Kind of sample : Thực phẩm Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 500 g  
Tên mẫu/ Name of sample : Đậu ván  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đóng gói kín

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD         | KẾT QUẢ/<br>RESULT                                                                                                                                                                                    | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1.          | Cảm quan                           | TCVN 5090:2008                                   | Trạng thái: nguyên hạt, khô, không<br>nấm mốc<br>Màu sắc: màu trắng ngà đặc trưng sản<br>phẩm<br>Mùi vị: đặc trưng sản phẩm, không<br>có mùi vị lạ<br>Tạp chất lạ: không nhìn thấy bằng<br>mắt thường |                      |
| 2.          | Chì (Pb) (*)                       | AOAC 999.11                                      | Không phát hiện<br>(LOD=0,01)                                                                                                                                                                         | mg/kg                |
| 3.          | Cadmi (Cd) (*)                     | AOAC 999.11                                      | Không phát hiện<br>(LOD=0,0015)                                                                                                                                                                       | mg/kg                |
| 4.          | Arsen (As) (*)                     | AOAC 986.15                                      | Không phát hiện<br>(LOD=0,05)                                                                                                                                                                         | mg/kg                |
| 5.          | Aflatoxin (B1,B2,G1,G2) (*)        | SOP.01-362:2022<br>(Ref. AOAC 991.31)            | Không phát hiện<br>(LOD=0,5)                                                                                                                                                                          | µg/kg                |
| 6.          | Aflatoxin B1 (*)                   | SOP.01-362:2022<br>(Ref. AOAC 991.31)            | Không phát hiện<br>(LOD=0,2)                                                                                                                                                                          | µg/kg                |
| 7.          | Ochratoxin A (*)                   | SOP.01-363:2022<br>(Ref. AOAC 2004.10)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,15)                                                                                                                                                                         | µg/kg                |
| 8.          | Deoxynivalenol (DON)               | SOP.01-603:2024<br>(Ref. EN 15791:2009)          | Không phát hiện<br>(LOD=10)                                                                                                                                                                           | µg/kg                |
| 9.          | Zearalenone (ZON)                  | SOP.01-604:2024<br>(Ref. TCVN 10640:2014)        | Không phát hiện<br>(LOD=1)                                                                                                                                                                            | µg/kg                |
| 10.         | Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*)   | TCVN 4884-1:2015<br>(ISO 4833-1:2013/ Amd1:2022) | 1,0x10 <sup>1</sup>                                                                                                                                                                                   | CFU/g                |
| 11.         | Coliforms (*)                      | TCVN 6848:2007<br>(ISO 4832:2006)                | < 10                                                                                                                                                                                                  | CFU/g                |
| 12.         | Escherichia coli (*)               | TCVN 7924-2:2008<br>(ISO 16649-2:2001)           | < 10                                                                                                                                                                                                  | CFU/g                |
| 13.         | Clostridium perfringens (*)        | TCVN 4991:2005                                   | < 10                                                                                                                                                                                                  | CFU/g                |
| 14.         | Methomyl (*)                       | SOP.01-360:2022<br>(Ref. AOAC 2007.01)           | Không phát hiện<br>(LOD=5)                                                                                                                                                                            | µg/kg                |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý  
Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/  
Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Số/ No: 38402.2511/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.15040 2511  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.36828 2511  
Trang/ Page: 2/ 2

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                                  | KẾT QUẢ/<br>RESULT               | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| 15.         | Acephate <sup>(s/c)</sup>          | 05.2-CL4/ST 3.131<br>(Ref. AOAC 2007.01, EN15662)<br>(LC-MS/MS)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,005)   | mg/kg                |
| 16.         | Methamidophos <sup>(s/c)</sup>     | 05.2-CL4/ST 3.131<br>(Ref. AOAC 2007.01, EN15662)<br>(LC-MS/MS)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,005)   | mg/kg                |
| 17.         | Difenoconazole <sup>(s/c)</sup>    | 05.2-CL4/ST 3.131<br>(Ref. AOAC 2007.01, EN15662)<br>(LC-MS/MS, GC-MS/MS) | Không phát hiện<br>(LOD=0,005)   | mg/kg                |
| 18.         | Fludioxonil <sup>(s/c)</sup>       | 05.2-CL4/ST 3.131<br>(Ref. AOAC 2007.01, EN15662)<br>(LC-MS/MS)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,005)   | mg/kg                |
| 19.         | Thiamethoxam <sup>(s/c)</sup>      | 05.2-CL4/ST 3.131<br>(Ref. AOAC 2007.01, EN15662)<br>(LC-MS/MS)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,005)   | mg/kg                |
| 20.         | Fenamidone <sup>(s/c)</sup>        | 05.2-CL4/ST 3.131<br>(Ref. AOAC 2007.01, EN15662)<br>(GC-MS/MS)           | Không phát hiện<br>(LOD=0,005)   | mg/kg                |
| 21.         | Bentazone <sup>(s/c)</sup>         | 05.2-CL4/ST 3.122<br>(Ref. AOAC 2007.01)<br>(LC-MS/MS)                    | Không phát hiện<br>(LOD=0,005)   | mg/kg                |
| 22.         | Clethodim <sup>(s/c)</sup>         | QUATEST3 1184:2023<br>(Ref. EN 15662:2018)                                | Không phát hiện<br>(LOD = 0,005) | µg/kg                |

### Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02  
Version: 11  
Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE